

**UBND TỈNH LÂM ĐỒNG**

**Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV**

**Xổ số kiến thiết tỉnh Lâm Đồng**

**Địa chỉ: 4 - Hồ Tùng Mậu - Phường III - Đà Lạt**

**Fax: (063) 3821934**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II NĂM 2014**

- |                                 |                  |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B 01 - XS |
| - Kết quả kinh doanh            | Mẫu số B 02 - XS |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số B 03 - XS |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - XS |

## Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Quý II năm 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>377 858 220 741</b>	<b>304 766 186 113</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>235 306 068 567</b>	<b>194 558 823 564</b>
1. Tiền	111	V.01	17 523 395 687	170 558 823 564
2. Các khoản tương đương tiền	112		217 782 672 880	24 000 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>138 521 224 901</b>	<b>107 303 412 517</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		100 275 816 753	63 882 383 233
2. Trả trước cho người bán	132		1 723 730 916	1 536 134 104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	36 640 075 782	42 003 293 730
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 118 398 550	- 118 398 550
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3 037 967 495</b>	<b>2 359 596 436</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 037 967 495	2 359 596 436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>992 959 778</b>	<b>544 353 596</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		497 316 870	364 732 960
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		495 642 908	179 620 636
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>91 880 840 617</b>	<b>91 298 512 844</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77 388 934 519</b>	<b>78 521 226 905</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	44 515 606 217	45 647 668 057
- Nguyên giá	222		57 893 978 537	57 145 175 098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13 378 372 320	-11 497 507 041
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	32 698 782 847	7 775 220 813
- Nguyên giá	228		32 934 771 611	7 887 044 173
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 235 988 764	- 111 823 360
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	174 545 455	25 098 338 035
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12 077 219 190</b>	<b>12 077 219 190</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10 000 000 000	10 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A		10 000 000 000	10 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2 305 510 000	2 305 510 000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	259		- 228 290 810	- 228 290 810
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 414 686 908</b>	<b>700 066 749</b>

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 414 686 908	700 066 749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>469 739 061 358</b>	<b>396 064 698 957</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>143 089 506 966</b>	<b>128 874 948 727</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>143 089 506 966</b>	<b>128 874 948 727</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		200 000 000	288 640 000
3. Người mua trả tiền trước	313		89 563 885	337 880 423
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	56 264 799 819	47 717 712 621
5. Phải trả người lao động	315		4 927 656 948	4 681 133 415
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		11 446 657 906	4 253 836 209
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 129 176 904	2 099 196 375
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		67 248 178 750	67 248 178 750
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		783 472 754	2 248 370 934
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>326 649 554 392</b>	<b>267 189 750 230</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>326 649 554 392</b>	<b>267 189 750 230</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		229 146 157 492	203 336 802 015
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		9 345 334 194	34 954 689 671
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			28 898 258 544
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88 158 062 706	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>469 739 061 358</b>	<b>396 064 698 957</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>000</b>			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		- 442 069 819	- 442 069 819
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	N06		127 100 935 686	152 605 619 568

Ngày 31 tháng 07 năm 2014

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

P. Giám đốc

Phan Thị Ngọc Huyền

Lương Hữu Đức

Nguyễn Đức Việt



## Kết quả sản xuất kinh doanh

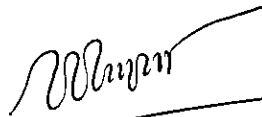
Quý II năm 2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(01 = 01.1+01.2)</b>	<b>01</b>	<b>VI.25</b>	<b>331 240 366 959</b>	<b>291 809 478 983</b>	<b>715 336 857 382</b>	<b>629 428 364 202</b>
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		330 817 251 055	291 331 267 355	714 558 503 025	628 474 471 044
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		314 768 763 648	271 381 999 979	681 248 036 377	589 304 754 531
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		2 114 854 555	5 039 422 770	4 990 059 109	8 849 890 998
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		11 736 341 824	12 752 617 259	24 047 734 548	26 119 866 336
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		2 197 291 028	2 157 227 347	4 272 672 991	4 199 959 179
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		423 115 904	478 211 628	778 354 357	953 893 158
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1+02.2)</b>	<b>02</b>		<b>43 150 076 224</b>	<b>37 999 730 526</b>	<b>93 203 283 003</b>	<b>81 974 931 007</b>
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		43 150 076 224	37 999 730 526	93 203 283 003	81 974 931 007
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		41 056 795 258	35 397 652 171	88 858 439 527	76 865 837 548
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		275 850 594	657 316 014	650 877 275	1 154 333 608
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		1 530 827 195	1 663 384 860	3 136 661 029	3 406 939 088
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		286 603 177	281 377 481	557 305 172	547 820 763
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
<b>3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>288 090 290 735</b>	<b>253 809 748 457</b>	<b>622 133 574 379</b>	<b>547 453 433 195</b>
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		287 667 174 831	253 331 536 829	621 355 220 022	546 499 540 037
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		273 711 968 390	235 984 347 808	592 389 596 850	512 438 916 983
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		1 839 003 961	4 382 106 756	4 339 181 834	7 695 557 390
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		10 205 514 629	11 089 232 399	20 911 073 519	22 712 927 248
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		1 910 687 851	1 875 849 866	3 715 367 819	3 652 138 416
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		423 115 904	478 211 628	778 354 357	953 893 158
<b>4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1+11.2)</b>	<b>11</b>		<b>226 565 431 185</b>	<b>214 471 403 069</b>	<b>492 874 981 000</b>	<b>462 887 489 682</b>
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		226 565 431 185	214 471 403 069	492 874 981 000	462 887 489 682
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		162 254 898 160	158 666 730 320	354 483 642 430	342 754 468 310
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		64 310 533 025	55 804 672 749	138 391 338 570	120 133 021 372
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
4.2.1. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán (gồm cả nội bộ)	11.2.1					
4.2.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm xuất dùng trong nội bộ	11.2.2					
<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>61 524 859 550</b>	<b>39 338 345 388</b>	<b>129 258 593 379</b>	<b>84 565 943 513</b>
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1-11.1)	20.1		61 101 743 646	38 860 133 760	128 480 239 022	83 612 050 355
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		423 115 904	478 211 628	778 354 357	953 893 158

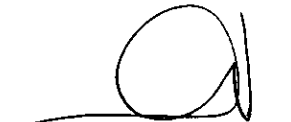
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 891 757	906 780 289	4 732 582 760	1 618 565 554
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		18 611 889		19 812 889
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			18 611 889		19 812 889
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 360 596 634	12 268 665 708	19 844 116 420	20 175 030 802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	30		55 055 520 673	27 957 848 080	114 147 059 719	65 989 665 376
11. Thu nhập khác	31		237 500 000		237 500 000	
12. Chi phí khác	32					10 909 091
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		237 500 000		237 500 000	- 10 909 091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55 293 020 673	27 957 848 080	114 384 559 719	65 978 756 285
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12 164 464 548	6 989 462 020	25 164 603 138	16 494 689 071
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		43 128 556 125	20 968 386 060	89 219 956 581	49 484 067 214

Người lập biểu



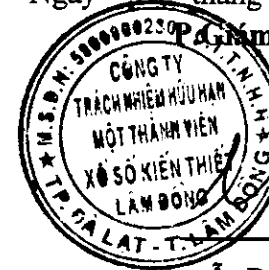
Phan Thị Ngọc Huyền

Kế toán trưởng



Lương Hữu Đức

Ngày 31 tháng 7 năm 2014



Nguyễn Đức Việt

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**  
**Quý II năm 2014**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6 963 297 700	6 728 719 373
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-26 329 360 072	-23 018 116 328
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3 186 155 600	-2 727 914 200
4. Tiền chi trả lãi vay	04			- 18 611 889
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-5 000 000 000	-7 300 000 000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		166 853 201 709	234 828 934 730
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-127 792 456 485	-192 432 951 106
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>11 508 527 252</b>	<b>16 060 060 580</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 855 372 939	851 349 161
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2 855 372 939</b>	<b>851 349 161</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			10 900 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			- 10 900 000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>14 363 900 191</b>	<b>16 911 409 741</b>

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		220 942 168 376	85 946 698 316
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	235 306 068 567	102 858 108 057

Ngày 31 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



*[Handwritten signature of Phan Thị Ngọc Huyền]*

*[Handwritten signature of Lương Hữu Đức]*

*[Handwritten signature of Nguyễn Đức Việt]*

Phan Thị Ngọc Huyền

Lương Hữu Đức

Nguyễn Đức Việt

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG**  
Số 4 Trần Hưng Đạo, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ II NĂM 2014**

---

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 687/UB-TC ngày 24/10/1992 và được chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 21/07/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4204000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2005 và theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 5800000230 ngày 04 tháng 11 năm 2013.

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

Chủ sở hữu của Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Vốn điều lệ đăng ký: 141,000,000,000 VND

Trụ sở chính: Số 4 Trần Hưng Đạo, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

**Thông tin về chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (\*)**

Chi nhánh 1 Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng - Trung Tâm Thể Thao Đà Lạt

Địa chỉ Số 29 Yersin, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mã số 5800000230 - 002

**2. Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: hoạt động xổ số kiến thiết.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: dịch vụ lưu trú.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: dịch vụ ăn uống.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Dịch vụ du lịch. Quảng cáo trong khuôn viên Trung tâm thể thao CĐSP - XSKT Đà Lạt.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán quý:**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc ngày 30 tháng 06 .

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**



### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở dồn tích.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

Vì vậy, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở ngoài nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

*Nguyên tắc và phương pháp quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại giao dịch tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá thuần do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

#### a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí

trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ ( ) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh
- c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

##### a. TSCĐ hữu hình và vô hình

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ:*

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao Doanh nghiệp đăng ký trong khung khấu hao theo quy định

Loại TSCĐ	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác	04 - 25
TSCĐ vô hình	03 - 08

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và chi phí mua (nếu có). Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập tại thời điểm cuối năm tài chính khi tổ chức kinh tế được Công ty đầu tư vào bị lỗ. Việc lập dự phòng tuân thủ theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

#### 6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 7. Chi phí trả trước

##### a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Các loại chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh

trong thời gian không quá 12 tháng:

- Chi phí phát sinh liên quan đến một năm tài chính;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần hoặc có giá trị nhỏ;

#### **b. Chi phí trả trước dài hạn**

Các loại chi phí sau đây sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng nhiều lần hoặc có giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí lớn sửa chữa tài sản cố định;

#### **8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu và số được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phê duyệt.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo nguyên tắc là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Các quỹ của doanh nghiệp được trích lập theo thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty xỏ số kiến thiết do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

#### **10. Ghi nhận các loại doanh thu**

##### **a. Doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu phải được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí liên quan. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

##### ***Doanh thu dịch vụ:***

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, hoặc doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **b. Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu ghi nhận vào doanh thu tài chính là:

- Lãi tiền gửi, cho vay và cô tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;

#### 11. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là:

- Lãi vay và chi phí đi vay;
- Lỗ do thanh lý hoặc lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

#### 13. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 14. Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt về kinh doanh xổ số ( thuế suất 15%)
- Lợi nhuận thực hiện còn lại sau khi trích lập các quỹ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

CHI TIÊU	30/06/2014	31/12/2013
<b>01- Tiền</b>		
- Tiền mặt	3 067 873 652	7 785 303 317
- Tiền gửi ngân hàng	14 455 522 035	162 773 520 247
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>17 523 395 687</b>	<b>170 558 823 564</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	0	0
<b>03- Các khoản phải thu khác</b>	36 640 075 782	42 003 293 730
<b>04- Hàng tồn kho</b>		
- Công cụ, dụng cụ	1 523 305 763	279 913 636
- Chi phí SX, KD dở dang		0
- Vé xổ số	1 514 661 732	2 079 682 800
<b>Cộng</b>	<b>3 037 967 495</b>	<b>2 359 596 436</b>
<b>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0
<b>06- Phải thu dài hạn nội bộ</b>	0	0
<b>07- Phải thu dài hạn khác</b>	0	0
<b>08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình</b>		
- Nguyên giá	57 893 978 537	57 145 175 098
- Hao mòn lũy kế	-13 378 372 320	-11 497 507 041
<b>Cộng</b>	<b>44 515 606 217</b>	<b>45 647 668 057</b>
<b>09- TSCĐ thuê tài chính</b>	0	0
<b>10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình</b>		
- Nguyên giá	32 934 771 611	7 887 044 173
- Hao mòn lũy kế	- 235 988 764	- 111 823 360
<b>Cộng</b>	<b>32 698 782 847</b>	<b>7 775 220 813</b>
<b>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	174 545 455	25 098 338 035
<b>12- Bất động sản đầu tư</b>	0	0
<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>		
- Cổ phiếu	2 305 510 000	2 305 510 000
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	2 414 686 908	700 066 749
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	0	0

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng	11 917 148 724	11 734 267 598
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15 924 919 692	15 873 417 283
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22 296 771 188	2 132 168 050
- Thuế thu nhập cá nhân	4 542 174 738	3 392 753 249
- Các loại thuế khác	1 583 785 477	14 585 106 441
<b>Cộng</b>	<b>56 264 799 819</b>	<b>47 717 712 621</b>

**17- Chi phí phải trả**

0 0

**18- Các khoản phải trả, Phải nộp ngắn hạn khác**

- Phải trả và phải nộp khác(338)	2 129 176 904	2 099 196 375
----------------------------------	---------------	---------------

**19- Phải trả dài hạn nội bộ**

0 0

**20- Vay và nợ dài hạn**

0 0

**21- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

0 0

**22- Vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	229 146 157 492	203 336 802 015
- Quỹ đầu tư phát triển	9 345 334 194	34 954 689 671
- Quỹ dự phòng tài chính		28 898 258 544
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	88 158 062 706	
<b>Cộng</b>	<b>326 649 554 392</b>	<b>267 189 750 230</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý II/2014	Quý II/2013
<b>01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>331 240 366 959</b>	<b>291 809 478 983</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	330 817 251 055	291 331 267 355
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	423 115 904	478 211 628
<b>02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>43 150 076 224</b>	<b>37 999 730 526</b>
Trong đó:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	43 150 076 224	37 999 730 526
<b>03 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>288 090 290 735</b>	<b>253 809 748 457</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	287 667 174 831	253 331 536 829
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	423 115 904	478 211 628
<b>04 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
- Chi phí trả thường	162 254 898 160	158 666 730 320
- Chi phí phát hành	64 310 533 025	55 804 672 749
<b>Cộng</b>	<b>226 565 431 185</b>	<b>214 471 403 069</b>

05 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

2 891 257 757

906 780 289

**Cộng**

**2 891 257 757**

**906 780 289**

06 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài
- Chi phí bằng tiền mặt khác

1 001 955 726

2 589 854 786

349 814 442

347 502 852

419 301 217

- 543 482 062

1 045 600 449

902 577 099

386 139 479

507 905 907

385 292 452

561 351 210

5 772 592 869

7 902 955 916

**Cộng**

**9 360 696 634**

**12 268 665 708**

07 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế TNDN phải nộp

55 293 020 673

27 957 848 080

55 293 020 673

27 957 848 080

12 164 464 548

6 989 462 020

**Cộng**

**43 128 556 125**

**20 968 386 060**

Đã lập ngày 31 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng





Nguyễn Đức Việt

Phan Thị Ngọc Huyền

Lương Hữu Đức

Nguyễn Đức Việt